



Trường MN Chim Én
Địa chỉ: Số 113 Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẤU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 12 Tháng 01 Năm 2026

Số xuất ăn : 557 - LK: 3652

Nhà trẻ: 59 - LK: 385 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 498 - LK: 3267 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn															
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo								
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Gas bếp	51.2	2,150,400				23.9	42,000	1,003,800	27.3	1,146,600	2.3	96,600							21.6	907,200						
2	Nước mắm nam ngư đệ nhị	6.4	199,584				1.8	31,185	56,133	4.6	143,451	0.1	3,119			2.4		0.4	11.48	1.7	53,015			40.8		6.8	195.16
3	Bột canh hải châu	16.74	451,980				1.62	27,000	43,740	15.12	408,240	0.1	2,700							1.52	41,040						
4	Gạo nếp nhung	9.95	334,320				0.9	33,600	30,240	9.05	304,080	0.1	3,360	32	0.14	8.6	1.5	74.5	354.66	0.8	26,880	256	1.12	68.8	12	596	2,837.28
5	Dầu simply	10.3	678,564				2.1	65,880	138,348	8.2	540,216	0.4	26,352				322.1		2,995.49	1.7	111,996				1,368.91		2,730.84
6	gạo tám điện biên	183.9	4,441,185				54	24,150	1,304,100	129.9	3,137,085	4.2	101,430	1,260	4.2	268.8	42	3,326.4	5,130.92	49.8	1,202,670	14,940	49.8	3,187.2	498	9,441.6	79,409.48
7	Sữa bột Dielac Super Star	9.2	2,336,947.2	72	254,016	18,289,152	10.8	254,016	2,743,372.8	70.4	17,882,726.4	0.7	177,811	5,250	4.9	136.5	161	350	3,491.95	10.1	2,565,562	75,750	70.7	1,969.5	2,323	5,050	60,383.85
8	Đường kính	8.94	260,690.4							8.94	260,690.4																
9	Nước mắm nam ngư đệ nhị	16	496,800							16	496,800																
Hàng kho			11,350,470.6			18,289,152			5,319,733.8		24,319,888.8																
1	Cà chua			6.5	52,500	341,250	6.5	52,500	341,250			0.6	31,500	72	0.36	3.6	1.38	28.62	145	5.9	309,750	708	3.54	35.4	13.57	281.43	1,425
2	Bắp cải			13.5	28,350	382,725	13.5	28,350	382,725			2	56,700	864	1.08	32.4	1.62	124.38	658	11.5	326,025	4,968	6.21	186.3	9.31	715.18	3,783
3	Rau mùi tàu			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25	0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25
4	Thìa là			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	180	0.04	2.34	0.86	6.25	43	0.1	8,400	180	0.04	2.34	0.86	6.25	43
5	Dưa hấu			40.5	31,500	1,275,750	40.5	31,500	1,275,750			3.3	103,950	250.8	1.25	37.62	6.27	87.78	572	37.2	1,171,800	2,827.2	14.14	424.08	70.68	989.52	6,453
6	Mỡ lợn nước			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	2	0.02		99.6		926	0.1	8,400	2	0.02		99.6		926
7	Thịt lợn sấn móng bò bì			2	157,500	315,000	2	157,500	315,000			0.5	78,750	35	4.5	95	35		715	1.5	236,250	105	13.5	285	105		2,145
8	Thịt lợn sấn vai bò bì			23.2	162,750	3,775,800	23.2	162,750	3,775,800			2.5	406,875	157.5	11.25	371.25	483.75		6,021	20.7	3,368,925	1,304.1	93.15	3,073.95	4,005.45		49,854
9	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			1.17	0.36	3.96	24	0.1	6,825			1.17	0.36	3.96	24
10	Đậu Phụ			16	29,160	466,560	16	29,160	466,560			1	29,160	240	0.3	109	54	11	994	15	437,400	3,600	4.5	1,635	810	165	14,913
11	Xương Cúc			5.5	79,800	438,900	5.5	79,800	438,900			0.5	39,900	24.05	0.32	58.17	41.6		625	5	399,000	240.5	3.25	581.75	416		6,254
12	Đậu xanh bỏ vỏ			0.7	61,950	43,365	0.7	61,950	43,365			0.1	6,195	64	0.72	23.4	2.4	53.1	336	0.6	37,170	384	4.32	140.4	14.4	318.6	2,016
13	Sườn thăn			3.3	189,000	623,700	3.3	189,000	623,700			0.2	37,800			28.64	20.48		308	3.1	585,900			443.92	317.44		4,772
14	Thịt chim bồ câu			6.28	245,647	1,543,498	6.28	245,647	1,543,498			0.7	171,953	91		122.5	52.5		991	5.58	1,371,545	725.84		977.1	418.76		7,901
15	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	72	0.03	1.17		4.68	24	0.1	6,300	72	0.03	1.17		4.68	24
16	Quả dứa			4	24,150	96,600	4	24,150	96,600			1	24,150	0.09		4.8		39	180	3	72,450	0.27		14.4		117	539
17	Cá quả lọc xương			6.6	304,500	2,009,700	6.6	304,500	2,009,700			1.1	334,950	990	0.44	200.2	29.7		1,097	5.5	1,674,750	4,950	2.2	1,001	148.5		5,485
												Cộng	1,771,580	6,600.44	29.65	1,509	1,357	4,113	35,669		14,937,653	11,028.91	266.61	14,071	10,632	47,699	352,139
Thực phẩm tươi sống			0			11,389,498			11,389,498		0	1/q 1 trẻ:	30,027	162.72	0.5	25.58	22.99	69.72	604.56		29,995.29	222.95	0.54	28.25	21.35	95.78	707.11
Tổng cộng		11,350,470.6				29,678,650		16,709,232.16		24,319,888.8		Tỉ lệ P:L:G				17.3	35.4	47.3		Tỉ lệ P:L:G				16.4	28.1	55.5	

* Quyết toán trong ngày		Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	4,156.53	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Cá quả, thịt lợn sốt cà chua ; Canh đậu	272	45
Tiêu chuẩn được chi	16,714,156.53	Bữa chính chiều	Cháo chim bồ câu, thịt, đỗ xanh, hành, rau răm ; Dưa hấu	273	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	59	10
Đã chi :	16,709,232.16				
Tồn cuối ngày:	4,924.37				

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Cá quả, thịt lợn sốt cà chua ; Dưa hấu ; Canh đậu	495	70
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Cháo chim bồ câu, thịt, đỗ xanh, hành, rau răm ; Sữa bột Dielac Super	212	30